

DANH SÁCH CA THI, PHÒNG THI, SỐ BÁO DANH DỰ THI - VÒNG 1
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC QUẬN HOÀNG MAI - NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số.....39../TB-HĐTD ngày ..23/9/2024 của HĐTD viên chức quận Hoàng Mai)

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	01	1	VC1645	Nguyễn Thùy Trang	13/12/2000	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	01	2	VC1646	Phạm Đào Ngọc Trang	07/01/2002	Nữ	Bắc Giang	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	01	3	VC1647	Phạm Huyền Trang	22/5/1999	Nữ	Vĩnh Phúc	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	01	4	VC1648	Phạm Lê Minh Trang	25/12/1995	Nữ	Nghiêm Xuyên, Thường Tín	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
7	01	5	VC1649	Phạm Thị Hà Trang	29/01/2000	Nữ	Lại Yên, Hoài Đức	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Văn Thụ		
7	01	6	VC1650	Phạm Thị Hoài Trang	14/3/1993	Nữ	Yên Nghĩa, Hà Đông	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
7	01	7	VC1651	Phạm Thị Thu Trang	14/9/1999	Nữ	Kim Chung, Hoài Đức	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	01	8	VC1652	Thân Thị Quỳnh Trang	21/5/1997	Nữ	Thạch Bàn, Long Biên	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
7	01	9	VC1653	Trần Thị Cẩm Trang	15/9/1999	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	01	10	VC1654	Trần Thị Quỳnh Trang	22/3/1998	Nữ	Thanh Trì, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Lĩnh Nam		
7	01	11	VC1655	Vũ Mai Trang	18/10/2002	Nữ	Mai Động, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
7	01	12	VC1656	Vũ Minh Trang	23/11/2000	Nữ	Trung Văn, Nam Từ Liêm	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	01	13	VC1657	Vũ Quỳnh Trang	30/6/2001	Nữ	Thanh Trì, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thanh Trì		
7	01	14	VC1658	Vũ Thu Trang	24/9/1999	Nữ	Tứ Hiệp, Thanh Trì	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		

10

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	01	15	VC1659	Bùi Bảo Trâm	11/7/2000	Nữ	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Mai Động		
7	01	16	VC1660	Nguyễn Ngọc Trâm	13/12/1998	Nữ	Văn Bình, Thường Tín	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	01	17	VC1661	Nguyễn Thị Hà Tri	13/5/1999	Nữ	Lưu Hoàng, Ứng Hòa	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Định Công		
7	01	18	VC1662	Đỗ Kiều Trinh	15/3/1998	Nữ	Lĩnh Nam, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Lĩnh Nam	CBB	
7	01	19	VC1663	Nghiêm Thị Việt Trinh	25/9/1996	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	01	20	VC1664	Phan Thị Việt Trinh	15/02/2002	Nữ	Hữu Bằng, Thạch Thất	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	01	21	VC1665	Lê Thanh Trúc	05/11/2002	Nữ	Hữu Hòa, Thanh Trì	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
7	01	22	VC1666	Ngô Đình Trường	18/02/1998	Nam	Thanh Oai, Thanh Trì	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Liệt		
7	02	1	VC1667	Đào Thị Tố Uyên	28/4/1997	Nữ	Tự Nhiên, Thường Tín	Ths, ĐH	Giáo dục học, Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	2	VC1668	Hà Thu Uyên	28/02/2000	Nữ	Phú Thọ	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm	DTTS	
7	02	3	VC1669	Lê Thị Lương Uyên	25/10/1997	Nữ	Bồ Đề, Long Biên	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	02	4	VC1670	Ngô Thị Thu Uyên	13/4/1998	Nữ	Tráng Việt, Mê Linh	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Yên Sở		
7	02	5	VC1671	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	13/11/1999	Nữ	Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
7	02	6	VC1672	Nguyễn Thu Uyên	01/9/2001	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		MNN
7	02	7	VC1673	Hoàng Khánh Vân	10/9/2002	Nữ	Quỳnh Mai, Hai Bà Trưng	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Tân Định		
7	02	8	VC1674	Lê Thị Vân	07/7/1995	Nữ	Hồng Dương, Thanh Oai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		

ĐT le

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	02	9	VC1675	Nguyễn Hải Vân	16/4/2000	Nữ	Tân Mai, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Thịnh Liệt		
7	02	10	VC1676	Nguyễn Thị Vân	27/9/1987	Nữ	Văn Bình, Thường Tín	ĐH	GDTH; Ngôn ngữ Anh	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		MNN
7	02	11	VC1677	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/6/1996	Nữ	Thụy Lâm, Đông Anh	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	12	VC1678	Nguyễn Thịn Vân	25/11/1992	Nữ	Canh Nậu, Thạch Thất	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	13	VC1679	Phạm Thanh Vân	28/10/2002	Nữ	Thổ Quan, Đống Đa	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	14	VC1680	Trần Bích Vân	06/7/1998	Nữ	Chương Dương, Hoàn Kiếm	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Vĩnh Hưng		
7	02	15	VC1681	Trần Hồng Vân	12/10/1996	Nữ	Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Lĩnh Nam		
7	02	16	VC1682	Vũ Thảo Vân	18/11/2001	Nữ	Thanh Trì, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	02	17	VC1683	Vũ Thị Vân	15/9/1996	Nữ	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	02	18	VC1684	Vũ Thị Vân	01/11/2002	Nữ	Cao Dương, Thanh Oai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		
7	02	19	VC1685	Đào Hạ Vi	23/8/1995	Nữ	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
7	02	20	VC1686	Hoàng Thùy Vi	16/8/2000	Nữ	Liên Ninh, Thanh Trì	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	21	VC1687	Lương Hà Vi	18/6/2000	Nữ	Hàng Bột, Đống Đa	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	22	VC1688	Nguyễn Minh Vi	08/6/2002	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Cơ bản	TH Đền Lừ		MNN
7	02	23	VC1689	Nguyễn Hà Vy	25/8/2000	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	24	VC1690	Đặng Thu Xuân	18/3/1997	Nữ	Văn Tự, Thường Tín	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Linh Đàm		

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	02	25	VC1691	Trần Thị Yến	27/11/1989	Nữ	Phú La, Hà Đông	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	26	VC1692	Hoàng Hải Yến	13/02/1998	Nữ	Tân Mai, Hoàng Mai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Mai Động		
7	02	27	VC1693	Lê Thị Hải Yến	30/4/1997	Nữ	Dân Hòa, Thanh Oai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	28	VC1694	Lê Thị Hải Yến	17/01/1997	Nữ	Đồng Tâm, Hai Bà Trưng	Ths	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Hoàng Mai		
7	02	29	VC1695	Nguyễn Thị Hải Yến	02/3/2001	Nữ	Hồng Dương, Thanh Oai	ĐH	Giáo dục tiểu học	GV	Cơ bản	TH Đại Kim		
7	02	30	VC1696	Đỗ Việt Anh	30/9/1997	Nam	Trần Phú, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Yên Sở		
7	02	31	VC1697	Ngô Đức Anh	03/10/1996	Nam	Thanh Trì, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Hoàng Liệt		
7	02	32	VC1698	Nguyễn Quyền Anh	05/02/2000	Nam	Hà Nam	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	02	33	VC1699	Đỗ Thị Cúc	20/4/1993	Nữ	Đồng Tiến, Ứng Hòa	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	02	34	VC1700	Quách Cao Cường	16/6/1992	Nam	Văn Điển, Thanh Trì	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Hoàng Liệt		
7	02	35	VC1701	Trần Hữu Chính	07/3/1990	Nam	Hưng Yên	ĐH	GDTC - GDQP	GV	GDTC	TH Linh Đàm	SQQN	
7	02	36	VC1702	Đinh Thành Danh	10/11/1998	Nam	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	02	37	VC1703	Nguyễn Như Duy	23/9/1996	Nam	Thái Bình	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	02	38	VC1704	Nguyễn Sĩ Đại	11/7/1997	Nam	Yên Mỹ, Thanh Trì	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Mai Động		
7	03	1	VC1705	Lê Duy Đạt	26/12/2000	Nam	Trần Phú, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	2	VC1706	Trần Quang Đạt	26/02/1999	Nam	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Hoàng Mai		

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	03	3	VC1707	Đặng Quang Đăng	24/8/1996	Nam	Kim Chung, Hoài Đức	ĐH, Ths	GDTC; Giáo dục học	GV	GDTC	TH Hoàng Mai		
7	03	4	VC1708	Nguyễn Trường Giang	02/7/1995	Nam	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Tân Mai		
7	03	5	VC1709	Lã Thu Hằng	10/9/2001	Nữ	Thanh Mai, Thanh Oai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	6	VC1710	Nguyễn Thị Hiền	16/9/2001	Nữ	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Hoàng Mai		
7	03	7	VC1711	Nguyễn Quang Hiệp	16/9/1995	Nam	Duyên Hà, Thanh Trì	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Tân Mai		
7	03	8	VC1712	Đỗ Minh Hiếu	17/11/2000	Nam	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	9	VC1713	Giang Minh Hiếu	15/9/2002	Nam	Thanh Trì, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Mai Động		
7	03	10	VC1714	Nguyễn Duy Hưng	9/12/1995	Nam	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Vĩnh Hưng		
7	03	11	VC1715	Nguyễn Thị Hường	28/4/2000	Nữ	Cao Viên, Thanh Oai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	12	VC1716	Nguyễn Sơn Lâm	02/4/1996	Nam	Trần Phú, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	13	VC1717	Đồng Khánh Linh	02/8/2000	Nữ	Ninh Bình	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	14	VC1718	Lê Diệp Linh	12/3/1998	Nữ	Thái Bình	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	15	VC1719	Ngô Thị Loan	15/7/1992	Nữ	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Định Công		
7	03	16	VC1720	Phạm Thị Loan	24/6/1995	Nữ	Thanh Hóa	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Tân Mai		
7	03	17	VC1721	Nguyễn Lương Long	26/11/1994	Nam	Quảng Phú Cầu, Ứng Hoà	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	18	VC1722	Vũ Thế Lực	07/01/1994	Nam	Ninh Bình	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Định Công		

DT

ll

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	03	19	VC1723	Bùi Thị Mai	11/4/2000	Nữ	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Tân Mai		
7	03	20	VC1724	Lục Quang Minh	16/8/1999	Nữ	Tứ Hiệp, Thanh Trì	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Yên Sở		
7	03	21	VC1725	Nguyễn Thành Nam	13/8/1998	Nam	Yên Mỹ, Thanh Trì	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	22	VC1726	Trần Hoài Nam	02/10/1998	Nam	Trần Phú, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Lĩnh Nam		
7	03	23	VC1727	Trần Thị Hồng Ngát	03/4/1998	Nữ	Trung Liệt, Đống Đa	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Định Công		
7	03	24	VC1728	Lê Anh Ngọc	24/10/1990	Nam	Phụng Châu, Chương Mỹ	ĐH	GDTC - QPAN	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	25	VC1729	Dương Thanh Nguyên	29/01/1995	Nam	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Thúy Lĩnh		
7	03	26	VC1730	Nguyễn Thị Phương	18/9/2000	Nữ	Vĩnh Phúc	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	27	VC1731	Nguyễn Văn Quý	18/3/1998	Nam	Dân Hòa, Thanh Oai	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	28	VC1732	Lương Văn Song	16/9/1996	Nam	Nghệ An	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm	DTTS	
7	03	29	VC1733	Trần Văn Tài	03/10/1998	Nam	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Thịnh Liệt		
7	03	30	VC1734	Nguyễn Danh Tùng	30/10/1998	Nam	Đại Áng, Thanh Trì	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	31	VC1735	Đỗ Viết Tuyền	27/3/1991	Nam	Tốt Động, Chương Mỹ	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	32	VC1736	Ngô Văn Tuyền	03/02/1996	Nam	Đại Thắng, Phú Xuyên	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Hoàng Liệt		
7	03	33	VC1737	Phạm Thị Ngọc Tuyết	02/9/1991	Nữ	Nam Định	ĐH	GDTC; Ngôn ngữ Anh	GV	GDTC	TH Linh Đàm		MNN
7	03	34	VC1738	Bùi Duy Thanh	15/7/1993	Nam	Hoà Bình	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Tân Mai	DTTS	

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	03	35	VC1739	Phùng Thị Thanh	07/02/1992	Nữ	Minh Khai, Hai Bà Trưng	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	36	VC1740	Nguyễn Thị Thảo	24/4/2000	Nữ	Trâu Quỳ, Gia Lâm	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	37	VC1741	Chu Hữu Hưng	16/01/1997	Nam	Thanh Hóa	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	03	38	VC1742	Lý Thị Thơ	07/10/1994	Nữ	Thái Bình	ĐH. Ths	GDTC, Giáo dục học	GV	GDTC	TH Định Công		
7	04	1	VC1743	Đặng Thu Thủy	14/5/1981	Nữ	Thanh Nhân, Hai Bà Trưng	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	04	2	VC1744	Phan Thị Thương	30/7/1993	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Định Công		
7	04	3	VC1745	Lê Thị Út	11/6/1993	Nữ	Sơn La	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	04	4	VC1746	Bùi Đức Trọng	12/8/1995	Nam	Nam Định	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	04	5	VC1747	Nguyễn Đức Trọng	18/9/1985	Nam	Kim Sơn, Gia Lâm	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	04	6	VC1748	Đỗ Xuân Vang	22/11/1992	Nam	Thái Bình	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	04	7	VC1749	Phạm Hồng Vân	07/02/2002	Nữ	Hoà Bình	ĐH	GDTC	GV	GDTC	TH Linh Đàm		
7	04	8	VC1750	Đinh Ngọc Anh	21/02/1987	Nữ	Đồng Tâm, Hai Bà Trưng	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	TH Định Công		
7	04	9	VC1751	Đỗ Ngọc Bích	22/12/1987	Nữ	Tân Mai, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	TH Định Công		
7	04	10	VC1752	Đàm Thu Hiền	08/11/1981	Nữ	Tam Hùng, Thanh Oai	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	TH Định Công		
7	04	11	VC1753	Nguyễn Thị Hương	05/3/1998	Nữ	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	TH Vĩnh Hưng	DTTS	
7	04	12	VC1754	Lê Trà Mi	30/8/1990	Nữ	Cự Khê, Thanh Oai	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Mỹ thuật	TH Định Công		

ĐT

ll

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	04	13	VC1755	Nguyễn Thị Nguyệt Quế	19/5/2001	Nữ	Láng Thượng, Đống Đa	ĐH	Sư phạm Mĩ thuật	GV	Mĩ thuật	TH Định Công		
7	04	14	VC1756	Phạm Ngọc Quỳnh	28/11/1991	Nữ	Liễu Giai, Ba Đình	ĐH	Sư phạm Mĩ thuật	GV	Mĩ thuật	TH Vĩnh Hưng		
7	04	15	VC1757	Mai Thị Huyền Trang	02/01/1988	Nữ	Tân Lĩnh, Ba Vì	ĐH	Sư phạm Mĩ thuật	GV	Mĩ thuật	TH Định Công		
7	04	16	VC1758	Nguyễn Thị Phúc An	01/8/1975	Nữ	Vĩnh Phúc	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		MNN
7	04	17	VC1759	Bùi Thị Lan Anh	12/12/2000	Nữ	Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		MNN
7	04	18	VC1760	Lê Thị Lan Anh	08/6/2000	Nữ	Phú Cầu, Ứng Hòa	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	04	19	VC1761	Lương Thị Ngọc Anh	26/10/1986	Nữ	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Trần Phú		MNN
7	04	20	VC1762	Trần Thị Vân Anh	19/9/1994	Nữ	Lê Lợi, Thường Tín	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	04	21	VC1763	Trương Ngọc Ánh	15/11/1994	Nữ	Lĩnh Nam, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Vĩnh Hưng		MNN
7	04	22	VC1764	Bạch Hải Âu	21/11/1983	Nữ	Mộ Lao, Hà Đông	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	04	23	VC1765	Phạm Thị Bình	25/3/1999	Nữ	Dục Tú, Đông Anh	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	04	24	VC1766	Nguyễn Thị Công	27/01/1999	Nữ	Yên Nghĩa, Hà Đông	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	04	25	VC1767	Trần Thị Minh Châm	02/5/1984	Nữ	Thổ Quan, Đống Đa	CD, ĐH	Sư phạm Tiếng anh; Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Mai		MNN
7	05	1	VC1768	Nguyễn Thị Khánh Chi	14/11/1999	Nữ	Tri Trung, Phú Xuyên	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Mai		MNN
7	05	2	VC1769	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	08/3/1997	Nữ	Phú Lâm, Hà Đông	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	05	3	VC1770	Đinh Thị Thùy Dung	01/8/1999	Nữ	Ninh Bình	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	05	4	VC1771	Lê Thị Ngọc Dung	09/10/1988	Nữ	Văn Quán, Hà Đông	ĐH	Tiếng anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	05	5	VC1772	Nguyễn Thị Kim Dung	10/01/1998	Nữ	Thái Bình	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Lĩnh Nam		MNN
7	05	6	VC1773	Nguyễn Thị Định	08/8/2000	Nữ	Chàng Sơn, Thạch Thất	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		MNN
7	05	7	VC1774	Bùi Thu Hà	07/5/1996	Nữ	Phú Thượng, Tây Hồ	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm	CTB	MNN
7	05	8	VC1775	Trần Thúy Hà	03/9/1989	Nữ	Liên Mạc, Bắc Từ Liêm	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	05	9	VC1776	Vũ Thị Hà	28/02/1995	Nữ	Thái Bình	ĐH	Sư phạm Tiếng anh	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		MNN
7	05	10	VC1777	Nguyễn Thị Hồng Hào	17/10/2000	Nữ	Khánh Hà, Thường Tín	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	05	11	VC1778	Nguyễn Thanh Hằng	05/8/1988	Nữ	Cự Kê, Thanh Oai	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	05	12	VC1779	Phạm Thị Thu Hằng	11/12/1995	Nữ	Biên Giang, Hà Đông	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	05	13	VC1780	Vi Thị Hằng	27/4/1993	Nữ	Bắc Giang	ĐH	Sư phạm song ngữ Nga - Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định	DTTS	MNN
7	05	14	VC1781	Bùi Thị Hậu	17/7/1993	Nữ	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	05	15	VC1782	Đỗ Thị Hiền	04/02/1985	Nữ	Dị Nậu, Thạch Thất	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		MNN
7	05	16	VC1783	Nguyễn Thị Hiền	25/11/1978	Nữ	Văn Bình, Thường Tín	ĐH	Tiếng Anh sư phạm	GV	Tiếng Anh	TH Hoàng Liệt		MNN
7	05	17	VC1784	Vũ Thị Hiền	15/01/1997	Nữ	Lĩnh Nam, Hoàng Mai	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		MNN
7	05	18	VC1785	Vũ Thị Thu Hiền	23/8/1984	Nữ	Trần Phú, Hoàng mai	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Lĩnh Nam		MNN
7	05	19	VC1786	Mạc Thị Hiệu	23/6/1985	Nữ	Khuong Đình, Thanh Xuân	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Hoàng Mai		MNN

15

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	05	20	VC1787	Nguyễn Quỳnh Hoa	17/9/1993	Nữ	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Vĩnh Hưng		MNN
7	05	21	VC1788	Nguyễn Thị Hồng Hoa	06/9/1991	Nữ	Đồng Tiến, Ứng Hòa	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	05	22	VC1789	Nguyễn Thị Phương Hoa	07/5/2002	Nữ	Trung Sơn Trầm, Sơn Tây	ĐH	GDTH - Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	05	23	VC1790	Trần Thị Hoa	27/9/1990	Nữ	Tà Thanh Oai, Thanh Trì	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	05	24	VC1791	Lưu Ánh Hồng	02/3/2000	Nữ	Đại Hưng, Mỹ Đức	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	05	25	VC1792	Đinh Thị Hoi	28/10/1995	Nữ	Ninh Bình	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	06	1	VC1793	Phạm Thị Huệ	10/01/1988	Nữ	Đại Thắng, Phú Xuyên	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Trần Phú		MNN
7	06	2	VC1794	Lê Thị Ngọc Huyền	29/5/1998	Nữ	Nguyễn Trãi, Thường Tín	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	06	3	VC1795	Nông Thị Huyền	10/8/1993	Nữ	Bắc Giang	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Yên Sở		MNN
7	06	4	VC1796	Ngô Thị Ngọc Huyền	21/3/1995	Nữ	Thạch Bàn, Long Biên	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Mai Động		MNN
7	06	5	VC1797	Trần Thị Huyền	01/01/1998	Nữ	Vạn Thắng, Ba Vị	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	06	6	VC1798	Hà Thị Giáng Hương	22/11/1981	Nữ	Nghiêm Xuyên, Thường Tín	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	06	7	VC1799	Nguyễn Thị Hương	18/5/1985	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	06	8	VC1800	Nguyễn Thu Hương	10/11/1993	Nữ	Phương Liệt, Thanh Xuân	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Định Công		MNN
7	06	9	VC1801	Nguyễn Thanh Hường	06/11/1996	Nữ	Phúc Lợi, Long Biên	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		MNN
7	06	10	VC1802	Nguyễn Thu Hường	24/11/1993	Nữ	Hà Cầu, Hà Đông	ĐH	Ngôn Ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN

Đ

KL

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	06	11	VC1803	Nguyễn Hương Lan	28/12/1982	Nữ	Mỗ Lao, Hà Đông	Ths	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm	CBB	MNN
7	06	12	VC1804	Đỗ Thị Bích Liên	16/4/1995	Nữ	Tân Triều, Thanh Trị	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	06	13	VC1805	Hồ Thị Liên	07/8/1985	Nữ	Viên An, Ứng Hòa	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		MNN
7	06	14	VC1806	Nguyễn Thị Hương Liên	05/09/1998	Nữ	Văn Phú, Thường Tín	ĐH	Sư phạm Tiếng anh	GV	Tiếng Anh	TH Hoàng Liệt		MNN
7	06	15	VC1807	Phan Thị Kiều Linh	20/8/1998	Nữ	Nam Triều, Phú Xuyên	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Yên Sở		MNN
7	06	16	VC1808	Nguyễn Thị Loan	29/5/1998	Nữ	Tà Thanh Oai, Thanh Trì	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	06	17	VC1809	Nguyễn Thị Luyến	10/01/1981	Nữ	Yên Phụ, Tây Hồ	ĐH	Tiếng Anh sư phạm	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	06	18	VC1810	Nguyễn Ngọc Ly	27/6/1997	Nữ	Trần Phú, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Trần Phú		MNN
7	06	19	VC1811	Bùi Thị Ngọc Mai	04/01/1997	Nữ	Kim Mã, Ba Đình	ĐH, Ths	Sư phạm Tiếng Anh; LLPP dạy học bộ môn Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Từ		MNN
7	06	20	VC1812	Phạm Ngọc Mai	21/3/2000	Nữ	Bắc Kạn	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định	DTTS	MNN
7	06	21	VC1813	Phạm Thị Mai	16/5/1990	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	06	22	VC1814	Nguyễn Thị Miên	21/02/1995	Nữ	Mỹ Hưng, Thanh Oai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	06	23	VC1815	Đỗ Trà My	10/9/1996	Nữ	Cửa Nam, Hoàn Kiếm	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	06	24	VC1816	Hoàng Thị Nga	30/6/1984	Nữ	Vân Côn, Hoài Đức	Ths	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	06	25	VC1817	Trần Thanh Nga	22/02/1993	Nữ	Mai Động, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Mai		MNN
7	07	1	VC1818	Triệu Thị Nga	02/02/1984	Nữ	Lĩnh Nam, Hoàng Mai	ĐH	Ngôn ngữ Anh + Sư phạm Ngữ văn	GV	Tiếng Anh	TH Thanh Trì	DTTS	MNN

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	07	2	VC1819	Đỗ Thị Nguyễn	17/7/1994	Nữ	Trung Văn, Nam Tứ Liêm	Ths, ĐH	LL&PP giảng dạy bộ môn Tiếng Anh; Sư phạm Tiếng anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	07	3	VC1820	Đinh Thùy Nhưng	02/9/1986	Nữ	Tân Triều, Thanh Trị	Ths, ĐH	Phương pháp giảng dạy; Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	07	4	VC1821	Mai Thị Phương Nhưng	26/9/1989	Nữ	Phú La, Hà Đông	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	07	5	VC1822	Phạm Thị Hồng Nhưng	10/11/1990	Nữ	Tứ Hiệp, Thanh Trị	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	07	6	VC1823	Phùng Thị Nhưng	12/7/2000	Nữ	Phú Diễn, Bắc Tứ Liêm	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Mai Động		MNN
7	07	7	VC1824	Dương Thị Oanh	15/02/1994	Nữ	Tân Dân, Sóc Sơn	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		MNN
7	07	8	VC1825	Bùi Bích Phương	29/3/1996	Nữ	Bách Khoa, Hai Bà Trưng	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Yên Sở		MNN
7	07	9	VC1826	Nguyễn Thị Phương	11/02/1991	Nữ	Văn Phú, Thường Tín	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	07	10	VC1827	Nguyễn Thị Huyền Phương	26/11/1985	Nữ	Phúc La, Hà Đông	ĐH, CĐ	Sư phạm Tiếng Anh: Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Từ		MNN
7	07	11	VC1828	Hoàng Thị Phượng	10/02/2002	Nữ	Thanh Hóa	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	07	12	VC1829	Hoàng Thị Quyên	16/4/1991	Nữ	Duyên Hà, Thanh Trị	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	07	13	VC1830	Phạm Thị Quyên	15/10/1989	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Ngôn Ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	07	14	VC1831	Quách Thị Quyên	12/12/1996	Nữ	Lê Lợi, Thường Tín	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	07	15	VC1832	Phùng Thị Quỳnh	01/5/1992	Nữ	Vạn Điểm, Thường Tín	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Lĩnh Nam		MNN
7	07	16	VC1833	Nguyễn Thị Thùy Tiên	25/01/1996	Nữ	An Mỹ, Mỹ Đức	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	07	17	VC1834	Lê Thị Thanh	10/10/1996	Nữ	Bắc Ninh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN

07 26

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	07	18	VC1835	Chữ Thị Phương Thảo	28/01/1996	Nữ	Vạn Phúc, Thanh Trị	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	07	19	VC1836	Đỗ Dương Phương Thảo	11/12/1998	Nữ	Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Nam		MNN
7	07	20	VC1837	Lê Phương Thảo	12/7/1990	Nữ	Bình Minh, Thanh Oai	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	07	21	VC1838	Nguyễn Hà Phương Thảo	30/9/1990	Nữ	Văn Quán, Hà Đông	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	07	22	VC1839	Nguyễn Thị Kim Thơ	02/11/1990	Nữ	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		MNN
7	07	23	VC1840	Nguyễn Thị Thom	10/3/1989	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	07	24	VC1841	Vũ Thị Phương Thu	23/8/1990	Nữ	Vân Tảo, Thường Tín	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Hoàng Liệt		MNN
7	07	25	VC1842	Đào Thị Thùy	17/10/1991	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	08	1	VC1843	Nguyễn Thị Thanh Thùy	25/01/1986	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai	ĐH	Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Tiếng Nga	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	08	2	VC1844	Nguyễn Thu Thùy	24/4/1991	Nữ	Bạch Mai, Hai Bà Trưng	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Tân Định		MNN
7	08	3	VC1845	Nguyễn Ngọc Thúy	16/6/1989	Nữ	Thịnh Quang, Đống Đa	ĐH	Tiếng Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Đại Kim		MNN
7	08	4	VC1846	Bùi Thị Thùy Trang	18/6/1996	Nữ	Văn Phú, Thường Tín	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CĐSư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	08	5	VC1847	Lê Huyền Trang	02/9/2000	Nữ	Nam Phong, Phú Xuyên	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	08	6	VC1848	Nguyễn Thị Thu Trang	18/10/1996	Nữ	Nam Tiến, Phú Xuyên	ĐH	Ngôn ngữ Anh + CCSP	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	08	7	VC1849	Trần Thị Thu Uyên	10/8/2001	Nữ	Kim Thụ, Thanh Oai	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Chu Văn An		MNN
7	08	8	VC1850	Phạm Thị Cẩm Vân	21/10/1998	Nữ	Tứ Hiệp, Thanh Trị	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Tân Mai		MNN

10

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	08	9	VC1851	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/4/1988	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Tiếng Anh	TH Linh Đàm		MNN
7	08	10	VC1852	Lê Đức Anh	11/9/1994	Nam	Giảng Võ, Ba Đình	CĐ, ĐH	Sư phạm Tin, CNTT	GV	Tin	TH Đại Kim		
7	08	11	VC1853	Dương Minh Chiến	01/9/1995	Nam	Thanh Trì, Hoàng Mai	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Thanh Trì		
7	08	12	VC1854	Trần Thị Diễm	22/11/1993	Nữ	Bắc Giang	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Thịnh Liệt		
7	08	13	VC1855	Dương Mạnh Đạt	19/11/1996	Nam	Triều Khúc, Thanh Xuân	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Đại Kim		
7	08	14	VC1856	Trần Thị Điệp	16/7/1985	Nữ	Tân Mai, Hoàng Mai	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Linh Đàm		
7	08	15	VC1857	Bùi Hương Giang	14/01/1984	Nữ	Đống Mác, Hai Bà Trưng	CĐ, ĐH	Sư phạm Tin - Lý, CNTT	GV	Tin	TH Yên Sở		
7	08	16	VC1858	Đặng Huy Hoàng	26/10/1991	Nam	Thái Bình	ĐH	Khoa học máy tính + CCSP	GV	Tin	TH Linh Đàm		
7	08	17	VC1859	Nguyễn Thị Mai Lan	29/01/1984	Nữ	Ngọc Lâm, Long Biên	CĐ, ĐH	Sư phạm Tin - Lý, CNTT	GV	Tin	TH Đền Lừ		
7	08	18	VC1860	Nguyễn Thị Luyến	10/02/1988	Nữ	Đại La, Hai Bà Trưng	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Linh Đàm		
7	08	19	VC1861	Nguyễn Thị Bích Ngọc	21/12/1994	Nữ	Minh Khai, Hai Bà Trưng	CĐ, ĐH	Sư phạm Tin học; Công nghệ thông tin	GV	Tin	TH Vĩnh Hưng		
7	08	20	VC1862	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/11/2002	Nữ	Xuân Dương, Thanh Oai	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Tin	TH Linh Đàm		
7	08	21	VC1863	Nguyễn Thị Bích Phượng	5/6/1996	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Tin	TH Linh Đàm		
7	08	22	VC1864	Nguyễn Thị Tiềm	22/11/1986	Nữ	Quán Thánh, Ba Đình	ĐH	Khoa học máy tính + CCSP	GV	Tin	TH Đại Kim		
7	08	23	VC1865	Đặng Thị Tuyết	05/4/1982	Nữ	Láng Thượng, Đống Đa	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Tân Định		
7	08	24	VC1866	Nguyễn Thị Hoài Thu	14/12/1996	Nữ	Xuân Đình, Bắc Từ Liêm	ĐH	CNTT + CCSP	GV	Tin	TH Linh Đàm		

Đ

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	08	25	VC1867	Nguyễn Thị Xuân	02/8/1984	Nữ	Hà Cầu, Hà Đông	ĐH	Công nghệ thông tin + CCSP	GV	Tin	TH Linh Đàm		
7	08	26	VC1868	Nguyễn Thị Hồng Anh	26/4/1985	Nữ	La Khê, Hà Đông	ĐH	Kế toán; Ngôn ngữ Anh	NV	Kế toán	MN Tuổi Thơ		MNN
7	08	27	VC1869	Nguyễn Thị Lan Anh	27/9/1991	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Tân Mai		
7	08	28	VC1870	Phạm Thị Thùy Anh	30/3/1995	Nữ	Đông Thành, TP Ninh Bình	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Tương Mai		
7	08	29	VC1871	Dương Thị Cúc	27/12/1986	Nữ	Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Tân Mai		
7	08	30	VC1872	Nguyễn Thị Dung	01/02/1988	Nữ	Cự Khê, Thanh Oai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Hoa Mai		
7	08	31	VC1873	Đặng Hoàng Hà	19/9/1998	Nữ	Phương Tú, Ứng Hòa	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Hoa Mai		
7	08	32	VC1874	Lê Thu Hà	09/11/1999	Nữ	Liên Ninh, Thanh Trì	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN 10 - 10		
7	08	33	VC1875	Nguyễn Thanh Hà	23/5/1986	Nữ	Tương Mai, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN 10 - 10		
7	08	34	VC1876	Nguyễn Thị Thu Hà	18/01/1997	Nữ	Quỳnh Lôi, Hai Bà Trưng	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Vĩnh Hưng		
7	08	35	VC1877	Phạm Thị Hoa	21/8/2000	Nữ	Phúc Tiến, Phú Xuyên	ĐH	Tài chính - ngân hàng	NV	Kế toán	MN Hoa Hồng		
7	08	36	VC1878	Nguyễn Mai Hương	29/7/2001	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN 10 - 10		
7	08	37	VC1879	Nguyễn Thị Hương	10/11/1986	Nữ	Quỳnh Lôi, Hai Bà Trưng	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Tuổi Thơ		
7	08	38	VC1880	Thái Mai Hương	30/5/1987	Nữ	Văn Quán, Hà Đông	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Đại Kim		
7	09	1	VC1881	Phạm Phương Linh	28/11/1990	Nữ	Tứ Hiệp, Thanh Trì	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	NV	Kế toán	MN Hoàng Liệt		
7	09	2	VC1882	Nguyễn Thị Nụ	05/01/2001	Nữ	Xuy Xá, Mỹ Đức	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Hoàng Liệt		

10 12

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Diện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	09	3	VC1883	Lê Thị Minh Nguyệt	16/01/1993	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Đại Kim		
7	09	4	VC1884	Ngô Phương Thảo	18/7/1996	Nữ	Tây Tiến, Tiền Hải	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Hoàng Liệt		
7	09	5	VC1885	Vũ Thị Thu	08/7/1993	Nữ	Hoàng Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Hoàng Liệt		
7	09	6	VC1886	Vũ Thị Thuần	30/3/1981	Nữ	Nam Triều, Phú Xuyên	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Đại Kim		
7	09	7	VC1887	Khúc Thị Huyền Trang	28/10/1986	Nữ	Yên Mỹ, Thanh Trì	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Hoa Hồng		
7	09	8	VC1888	Nguyễn Thị Thanh Xuân	21/02/1994	Nữ	Hoàng Diệu, Chương Mỹ	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	MN Tương Mai		
7	09	9	VC1889	Đặng Thị Hải Yến	15/8/1987	Nữ	Thanh Liệt, Thanh Trì	ĐH	Kế toán - kiểm toán	NV	Kế toán	MN Hoa Mai		
7	09	10	VC1890	Nguyễn Thị Phương Anh	23/12/2002	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
7	09	11	VC1891	Trần Đặng Phương Anh	29/8/2000	Nữ	Thanh Hóa	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
7	09	12	VC1892	Đào Thị Gấm	10/9/1991	Nữ	Mai Động, Hoàng Mai	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh		
7	09	13	VC1893	Mai Thị Thu Hà	08/12/1991	Nữ	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
7	09	14	VC1894	Thái Thị Thu Hà	08/11/1995	Nữ	Quất Động, Thường Tín	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh		
7	09	15	VC1895	Trần Thị Hòa	02/9/1986	Nữ	Thúy Lĩnh, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh		
7	09	16	VC1896	Nguyễn Thị Thu Huyền	30/5/1985	Nữ	Tả Thanh Oai, Thanh Trì	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh		
7	09	17	VC1897	Đỗ Thị Phương Linh	28/7/1994	Nữ	Nghiêm Xuyên, Thường Tín	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt		
7	09	18	VC1898	Nguyễn Thị Mơ	28/9/1989	Nữ	Bắc Giang	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh		

Ca thi số	Phòng thi số	TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	CDNN đăng ký thi tuyển	Môn đăng ký thi tuyển	Trường đăng ký thi tuyển	Điện ưu tiên	Ghi chú (Miễn thi Ngoại ngữ)
7	09	19	VC1899	Nguyễn Thị Mai	Ninh	22/9/1991	Nữ	Kiến Hưng, Hà Đông	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt	
7	09	20	VC1900	Lê Bảo	Ngọc	10/8/1988	Nữ	Văn Điển, Thanh Trì	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thúy Lĩnh	
7	09	21	VC1901	Hoàng Thị	Thà	25/9/1980	Nữ	Đại Kim, Hoàng Mai	ĐH, Ths	Kế toán	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt	CBB
7	09	22	VC1902	Đỗ Phương	Thúy	13/9/1986	Nữ	Hợp Đồng, Chương Mỹ	ĐH	Kế toán tổng hợp	NV	Kế toán	TH Thịnh Liệt	
7	09	23	VC1903	Hoàng Tuấn	Anh	19/11/1993	Nam	Quang Lãng, Phú Xuyên	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	THCS Đền Lừ	
7	09	24	VC1904	Vũ Hồng	Anh	01/11/1992	Nữ	Châu Can, Phú Xuyên	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	
7	09	25	VC1905	Vũ Hồng	Chi	10/11/1985	Nữ	Thanh Trì, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	
7	09	26	VC1906	Đỗ Bảo	Khánh	25/4/1993	Nữ	Trần Phú, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	THCS Đền Lừ	
7	09	27	VC1907	Nguyễn Thị	Nam	13/01/1983	Nữ	Thịnh Liệt, Hoàng Mai	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	
7	09	28	VC1908	Vũ Thị Bích	Ngọc	19/7/1997	Nữ	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	
7	09	29	VC1909	Nguyễn Xuân	Nhạ	04/7/2002	Nam	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	THCS Đền Lừ	
7	09	30	VC1910	Đỗ Thị Lan	Phương	02/11/1988	Nữ	Yên Sở, Hoàng Mai	ĐH	Kế toán	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	
7	09	31	VC1911	Đỗ Thị Hương	Quỳnh	05/9/1996	Nữ	Kim Chung, Đông Anh	ĐH	Tài chính ngân hàng	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	
7	09	32	VC1912	Vũ Văn	Tân	26/9/1992	Nữ	Quang Trung, Phú Xuyên	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	
7	09	33	VC1913	Nguyễn Quỳnh	Trang	21/4/2001	Nữ	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH	Kế toán, Kiểm soát, kiểm toán	NV	Kế toán	THCS Vĩnh Hưng	MNN

Tổng danh sách 269 thí sinh (từ SBD: VC1645 đến VC1913)

(Handwritten signatures and marks)